

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 36

361
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
MỸ
T.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Lâm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trương Thị Nhung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quốc Thiên Kim	Thành viên
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Số: 20.132-HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

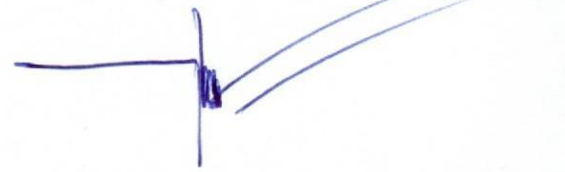
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.123.115.006	355.717.235.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	77.283.730.750	72.840.339.873
1. Tiền	111		57.576.830.988	51.814.918.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.706.899.762	21.025.421.160
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	63.793.806.701	56.275.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.275.000.000	11.275.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(75.210.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.594.016.701	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.602.796.718	225.984.838.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	162.126.757.322	152.351.000.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	7.685.943.851	11.952.990.955
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	31.583.669.973	65.397.252.503
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.793.574.428)	(3.716.405.407)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		442.780.837	617.057.191
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	442.780.837	617.057.191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.968.117.308	218.079.239.010
I. Tài sản cố định	220		45.366.639.806	50.505.963.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	44.106.068.284	49.304.616.695
Nguyên giá	222		107.120.724.381	105.628.722.107
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.014.656.097)	(56.324.105.412)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.260.571.522	1.201.347.070
Nguyên giá	228		3.644.588.786	3.466.588.786
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.384.017.264)	(2.265.241.716)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		147.239.000	147.239.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		147.239.000	147.239.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	170.518.200.000	165.505.889.302
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		150.780.000.000	150.767.689.302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.038.200.000	14.038.200.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		700.000.000	700.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.936.038.502	1.920.146.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.936.038.502	1.920.146.943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		557.091.232.314	573.796.474.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		346.003.653.642	352.225.826.827
I. Nợ ngắn hạn	310		343.598.653.642	352.225.826.827
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	138.721.909.117	124.119.683.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		948.490.073	1.793.553.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	5.148.918.331	3.355.388.323
4. Phải trả người lao động	314		-	900.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		893.912.213	466.284.489
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	8.270.103.833	8.162.522.541
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	189.612.237.808	213.428.394.652
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.082.267	-
II. Nợ dài hạn	330		2.405.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.405.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.087.578.672	221.570.647.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13.1	211.087.578.672	221.570.647.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.490.050.000	119.490.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.490.050.000	119.490.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.544.394.511	45.544.394.511
3. Cổ phiếu quỹ	415		(817.208.082)	(817.208.082)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.400.293.842	9.400.293.842
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.000.000.000	10.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.470.048.401	37.953.117.056
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		22.364.375.456	29.905.433.516
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.105.672.945	8.047.683.540
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		557.091.232.314	573.796.474.154



Trần Công Thành
 Tổng Giám đốc
 Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Thu Hiền
 Kế Toán Trưởng

Lê Thị Hương Lan
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	932.797.371.880	1.027.650.408.312
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		932.797.371.880	1.027.650.408.312
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	881.262.062.748	969.625.292.745
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.535.309.132	58.025.115.567
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.635.197.199	7.830.451.745
6. Chi phí tài chính	22	5.4	15.117.500.743	25.625.727.493
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		14.482.912.124	23.855.992.541
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		12.310.698	(12.310.698)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	31.702.115.270	30.444.686.868
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.363.201.016	9.772.842.253
10. Thu nhập khác	31		124.733.005	488.761.288
11. Chi phí khác	32		872.968.441	121.196.551
12. Lợi nhuận khác	40		(748.235.436)	367.564.737
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.614.965.580	10.140.406.990
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	6.509.292.635	1.914.139.050
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.105.672.945	8.226.267.940
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.105.672.945	8.226.267.940
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.3	303	817
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.13.4	303	817



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế Toán Trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.614.965.580	10.140.406.990
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	6.842.053.505	7.744.720.323
Các khoản dự phòng	03		152.379.021	(255.509.932)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	73.254.254	238.663.034
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.177.243.874)	(5.893.518.478)
Chi phí lãi vay	06		14.482.912.124	23.855.992.541
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		26.988.320.610	35.830.754.478
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.122.644.412)	103.973.221.121
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.468.524.309	(50.576.305.135)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(15.891.559)	(1.698.338.577)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(1.750.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.482.912.124)	(25.300.914.474)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(4.973.793.066)	(6.646.738.815)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		638.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(951.333.333)	(1.294.477.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.548.270.425	52.537.200.818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.702.729.546)	(1.106.183.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	197.845.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(14.500.000.000)	(45.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.422.871.233	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	(8.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.611.000.000	145.700.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.164.933.176	5.707.983.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.996.074.863	96.799.645.935

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.261.150.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	640.619.202.610	683.797.256.730
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(664.435.359.454)	(779.730.641.965)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.272.326.000)	(13.429.732.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.088.482.844)	(105.101.967.735)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		4.455.862.444	44.234.879.018
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		72.840.339.873	28.675.464.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.471.567)	(70.003.852)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	77.283.730.750	72.840.339.873



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế Toán Trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao Nhận Kho Vận Tải Ngoại Thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009 Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 119.490.050.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	29.615.000.000	24,78	29.615.000.000	24,78
Lionas Fund Co.,LTD	Nhật Bản	17.136.000.000	14,34	17.136.000.000	14,34
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	15.511.400.000	12,98	11.490.000.000	9,62
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	13.537.000.000	11,33	6.000.000.000	5,02
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Tải Ngoại Thương Việt Nam	Việt Nam	9.000.000.000	7,53	9.000.000.000	7,53
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Việt Nam	-	-	12.240.000.000	10,24
Các đối tượng khác		34.690.650.000	29,04	34.009.050.000	28,47
Cộng		119.490.050.000	100	119.490.050.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 là chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ tại số 208 Đường Chùa Vẽ, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2019 là 458 (31/12/2018 là: 393).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, tiếp vận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Bốc xếp hàng hóa: xếp hàng hóa hoặc hành lý của khách hàng lên tàu biển hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu biển, bốc vác hàng hóa tại cảng biển;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
 - + Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
 - + Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
 - + Đại lý tàu biển;
 - + Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
 - + Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);
- Đại lý, môi giới, đấu giá: môi giới hàng hải;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ:
 - + Kinh doanh vận tải hàng hóa nội địa và quá cảnh;
 - + Kinh doanh các dịch vụ về vận tải hàng xuất nhập khẩu;
 - + Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
 - + Kinh doanh vận tải hàng hóa nội địa và quá cảnh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Là Công ty Cổ phần Cảng Mippec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 30%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - Khu KT Đình Vũ Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 24 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Khác | 04 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội trong 20 năm; quyền sử dụng diện tích đất tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng trong 50 năm và quyền sử dụng lâu dài diện tích đất tại Số 208 Đường Chùa Vẽ, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	10.164.866.066	6.326.983.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.411.964.922	45.487.935.329
Các khoản tương đương tiền	19.706.899.762	21.025.421.160
Cộng	77.283.730.750	72.840.339.873

Trong đó giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tương đương tiền dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 19.706.899.762 VND – Xem thêm mục 4.12.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Châu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu Công ty CP Logistics Vinalink	6.900.000.000	6.824.790.000	75.210.000	6.900.000.000	7.886.424.000	-
Cổ phiếu Công ty CP Vinafreight	4.375.000.000	8.557.500.000	-	4.375.000.000	6.037.500.000	-
Cộng	11.275.000.000	15.382.290.000	75.210.000	11.275.000.000	13.923.924.000	-

Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Logistics Vinalink và Công ty CP Vinafreight trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	52.594.016.701	52.594.016.701	45.000.000.000	45.000.000.000
Dài hạn:				
Trái phiếu	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 5,1% đến 8%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.12.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Châu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	150.780.000.000	150.780.000.000	150.780.000.000	150.767.689.302

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam	2.260.000.000	(*)	2.260.000.000	(*)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long	16.778.200.000	(*)	11.778.200.000	(*)
Cộng	19.038.200.000	-	14.038.200.000	-

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trinity Logistics (H.K.) Co., Ltd	9.459.606.313	8.458.102.027
Các khách hàng khác	152.667.151.009	143.892.898.002
Cộng	<u>162.126.757.322</u>	<u>152.351.000.029</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Regional Container Lines Public Company	3.912.814.461	6.793.856.326
Các nhà cung cấp khác	3.773.129.390	5.159.134.629
Cộng	<u>7.685.943.851</u>	<u>11.952.990.955</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu do trả hộ bà Nguyễn Thị Thanh Hương về mua cổ phần Công ty CP Cảng Mipec	8.725.000.000	-	39.286.000.000	-
Các khoản ký quỹ	10.981.620.000	-	11.250.460.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.587.120.867	-	4.104.652.048	-
Phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Cảng Mipec cho Công ty TNHH MTV đầu tư SCIC	-	-	4.050.000.000	-
Phải thu khác	6.148.374.556	-	6.366.205.905	-
Các khoản phải thu các bên liên quan – Xem thêm mục 8	141.554.550	-	339.934.550	-
Cộng	31.583.669.973	-	65.397.252.503	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	1.115.620.730	-	1.115.620.730	-
Công ty CP Giao nhận DMG Hà nội	1.076.916.344	-	1.076.916.344	-
Các khách hàng khác	2.122.476.483	521.439.129	1.921.489.525	397.621.192
Cộng	4.315.013.557	521.439.129	4.114.026.599	397.621.192

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Châu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	52.386.197.589	10.796.436.187	40.677.377.514	969.340.817	799.370.000	105.628.722.107
Mua trong năm	-	-	1.459.324.091	65.405.455	-	1.524.729.546
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.727.272)	-	-	-	(32.727.272)
Tại ngày 31/12/2019	52.386.197.589	10.763.708.915	42.136.701.605	1.034.746.272	799.370.000	107.120.724.381
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	14.222.549.330	5.525.036.967	34.989.461.559	787.687.556	799.370.000	56.324.105.412
Khấu hao trong năm	2.950.416.712	966.761.449	2.724.139.623	81.960.173	-	6.723.277.957
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.727.272)	-	-	-	(32.727.272)
Tại ngày 31/12/2019	17.172.966.042	6.459.071.144	37.713.601.182	869.647.729	799.370.000	63.014.656.097
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	38.163.648.259	5.271.399.220	5.687.915.955	181.653.261	-	49.304.616.695
Tại ngày 31/12/2019	35.213.231.547	4.304.637.771	4.423.100.423	165.098.543	-	44.106.068.284

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.805.313.917 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.12.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.711.994.702 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	2.642.410.677	824.178.109	3.466.588.786
Mua trong năm	-	178.000.000	178.000.000
Tại ngày 31/12/2019	2.642.410.677	1.002.178.109	3.644.588.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	1.541.405.865	723.835.851	2.265.241.716
Khấu hao trong năm	16.316.244	102.459.304	118.775.548
Tại ngày 31/12/2019	1.557.722.109	826.295.155	2.384.017.264
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	1.101.004.812	100.342.258	1.201.347.070
Tại ngày 31/12/2019	1.084.688.568	175.882.954	1.260.571.522

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.966.179.178 VND.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Regional Container Lines Public Co.,	56.952.884.308	56.952.884.308	46.507.745.248	46.507.745.248
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	4.590.423.379	4.590.423.379	10.713.253.845	10.713.253.845
VP bán vé Hãng hàng không Korean Air tại TP. Hà Nội	5.134.228.169	5.134.228.169	1.391.604.568	1.391.604.568
Phải trả cho các đối tượng khác	72.044.373.261	72.044.373.261	65.507.079.790	65.507.079.790
Cộng	138.721.909.117	138.721.909.117	124.119.683.451	124.119.683.451

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	857.554.384	11.262.716.026	11.285.706.040	-	880.544.398
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	442.780.837	-	244.975.688	70.699.334	617.057.191	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.466.811.475	6.509.292.635	4.973.793.066	-	931.311.906
Thuế thu nhập cá nhân	-	812.594.618	5.250.827.353	5.025.190.743	-	586.958.008
Các loại thuế khác	-	1.011.957.854	11.835.203.832	11.779.819.989	-	956.574.011
Cộng	442.780.837	5.148.918.331	35.103.015.534	33.135.209.172	617.057.191	3.355.388.323

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.291.422.383	6.960.713.877
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	28.815.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.978.681.450	1.172.993.164
Cộng	8.270.103.833	8.162.522.541

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Châu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.12. Vay**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	189.612.237.808	189.612.237.808	640.619.202.610	664.435.359.454	213.428.394.652	213.428.394.652
Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:						
Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019		
			VND	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(a)	8%/năm	124.138.819.868	136.221.095.147		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(b)	7,5%/năm	7.870.513.020	32.759.461.368		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(c)	8%/năm	24.746.377.179	25.075.412.586		
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	(d)	8%/năm	18.205.480.305	9.883.864.558		
Ngân hàng TMCP Á Châu	(e)	7,8%/năm	14.651.047.436	9.488.560.993		
Cộng			189.612.237.808	213.428.394.652		

Thông tin về các tài sản đảm bảo, cầm cố thế chấp cho các khoản vay trên như sau:

(a) Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng tiền gửi số 163/2017/HĐTG.TX và 506/2017/HĐTG.TX với tổng giá trị là 21.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.1 và mục 4.2;
- Hợp đồng tiền gửi số 659/2019/HĐTG.TX, giá trị 500.000.000 VND – Xem thêm mục 4.1 và mục 4.2;
- Hợp đồng tiền gửi số 457/2019/HĐTG.TX và 461/2019/HĐTG.TX với tổng giá trị là 6.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.1 và mục 4.2;
- Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.805.313.917 VND – Xem thêm mục 4.7.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi số 0975000004676, 0975000005196, 0975000017086 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị là 12.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.1 và mục 4.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng 4 tài khoản tiền gửi lần lượt số 215000103683, 211000105524, 217000107768 và 210000118060 có kỳ hạn 6 tháng của Công ty TNHH Giao nhận Vận Tải Hà Thành tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Xem thêm mục 4.2.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/HĐTGCKH-LPB-VNT, kỳ hạn 7 tháng, giá trị 1.500.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 04/2017/HĐTG-LPBHP-VNT, kỳ hạn 03 tháng, giá trị 2.300.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 05/2017/HĐTG-LPBHP-VNT, kỳ hạn 01 tháng, giá trị 145.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 06/2018/HĐTG-LPBHP-VNT, kỳ hạn 03 tháng, giá trị 1.200.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 07/2018/HĐTG-LPBHP-VNT, kỳ hạn 03 tháng, giá trị 1.800.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 08/2018/HĐTG-LPBHP-VNT, kỳ hạn 03 tháng, giá trị 2.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 09/2018/HĐTGCKH-LPB-VNT, kỳ hạn 03 tháng, giá trị 2.600.000.000 VND.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng các thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn (VND) số tài khoản 244737169, số 252457009, số 273684929, số 27869539 tại ACB trị giá 10.133.712.840 VND.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Châu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Vốn chủ sở hữu****4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2018	85.852.900.000	2.379.300.000	585.526.956	(817.208.082)	63.130.024.980	151.130.543.854
Tăng vốn trong năm nay	33.637.150.000	43.165.094.511	(585.526.956)	-	-	76.216.717.555
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.226.267.940	8.226.267.940
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(568.874.522)	(568.874.522)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.434.007.500)	(13.434.007.500)
Tại ngày 01/01/2019	119.490.050.000	45.544.394.511	-	(817.208.082)	57.353.410.898	221.570.647.327
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.105.672.945	4.105.672.945
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(316.415.600)	(316.415.600)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.272.326.000)	(14.272.326.000)
Tại ngày 31/12/2019	119.490.050.000	45.544.394.511	-	(817.208.082)	46.870.342.243	211.087.578.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.949.005	11.949.005
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	11.949.005	11.949.005
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.400	55.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.893.605	11.893.605

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.13.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.105.672.945	8.226.267.940
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	(495.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.605.672.945	7.731.267.940
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	11.893.605	9.460.213

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

303

817

4.13.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.105.672.945	8.226.267.940
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	(495.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.605.672.945	7.731.267.940
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	11.893.605	9.460.213
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.893.605	9.460.213

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

303

817

4.13.5. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	1.200	1.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2019	9.400.293.842	10.000.000.000
Trích trong năm	-	1.000.000.000
Tại ngày 31/12/2019	9.400.293.842	11.000.000.000

4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	618.602,31	778.505,86
EUR	445.872,15	599,46
SGD	680,86	680,86
JPY	33.000,00	33.000,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cước vận chuyển hàng không	459.804.820.661	548.888.569.098
Cước vận chuyển đường biển	217.985.902.442	168.870.452.985
Doanh thu dịch vụ khác	255.006.648.777	309.891.386.229
Cộng	932.797.371.880	1.027.650.408.312

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	59.112.219.342	55.201.885.785
Chi phí công cụ, dụng cụ	722.604.845	532.210.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.601.602.345	6.578.547.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.811.043.731	887.918.249.488
Chi phí bằng tiền khác	21.014.592.485	19.394.399.529
Cộng	881.262.062.748	969.625.292.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.273.580.000	845.810.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.891.353.176	4.862.173.721
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.470.264.023	2.122.468.024
Cộng	6.635.197.199	7.830.451.745

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	14.482.912.124	23.855.992.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá	561.334.365	1.531.071.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	73.254.254	238.663.034
Cộng	15.117.500.743	25.625.727.493

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.554.130.240	11.647.254.803
Chi phí khấu hao	1.240.451.160	1.166.172.909
Chi phí dự phòng	77.169.021	166.316.513
Chi phí bằng tiền khác	17.830.364.849	17.464.942.643
Cộng	31.702.115.270	30.444.686.868

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	71.666.349.582	66.849.140.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.842.053.505	7.744.720.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.811.043.731	887.918.249.488
Dự phòng phải thu khó đòi	77.169.021	166.316.513
Chi phí khác bằng tiền	39.567.562.179	37.391.552.700
Cộng	912.964.178.018	1.000.069.979.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	10.614.965.580	10.140.406.990
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	7.150.273.325	6.624.243.116
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	7.775.237.039	180.396.559
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	<u>(8.436.164.023)</u>	<u>(7.457.742.418)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	17.104.311.921	9.487.304.247
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.420.862.384	1.897.460.849
Thuế TNDN bị truy thu của các năm trước	3.088.430.251	16.678.201
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>6.509.292.635</u>	<u>1.914.139.050</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	72.000.000.000

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	640.619.202.610	683.797.256.730

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(664.435.359.454)	(699.730.641.965)
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	(80.000.000.000)
Cộng	<u>(664.435.359.454)</u>	<u>(779.730.641.965)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Hà Nội;
- Hải Phòng.

Doanh thu	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	Đơn vị: Ngàn đồng							
Từ khách hàng bên ngoài	862.640.970	952.490.870	70.156.402	75.159.538	-	-	932.797.372	1.027.650.408
Giữa các bộ phận	71.465.872	62.935.947	16.368.977	14.527.823	(87.834.849)	(77.463.770)	-	-
Cộng	934.106.842	1.015.426.817	86.525.379	89.687.361	(87.834.849)	(77.463.770)	932.797.372	1.027.650.408

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	19.428.427	26.340.287	417.078	1.240.141	-	-	19.845.505	27.580.428
Doanh thu tài chính	4.652.962	5.999.999	1.982.235	1.818.142	-	-	6.635.197	7.818.141
Chi phí tài chính	(13.252.234)	(19.277.432)	(1.865.267)	(6.348.295)	-	-	(15.117.501)	(25.625.727)
Lợi nhuận khác	(779.037)	314.912	30.802	52.653	-	-	(748.235)	367.565
Lợi nhuận trước thuế Thuế TNDN	10.037.807	13.377.766	564.848	(3.237.359)	-	-	10.614.966	10.140.407
							(6.509.293)	(1.914.139)
Lợi nhuận sau thuế							4.105.673	8.226.268

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị: Ngàn đồng

Các thông tin khác	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản của bộ phận	451.731.687	740.704.847	140.457.299	127.402.727	(35.097.754)	(294.311.100)	557.091.232	573.796.474
Nợ phải trả của bộ phận	240.644.109	519.134.200	140.457.299	127.402.727	(35.097.754)	(294.311.100)	346.003.654	352.225.827
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	841.380	1.028.283	861.349	-	-	-	1.702.729	1.028.283
Chi phí khấu hao trong năm	756.872	781.944	6.085.181	6.962.776	-	-	6.842.053	7.744.720

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Xuân Giang – Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	198.380.000
Ông Trần Công Thành – Tổng Giám đốc	141.554.550	141.554.550
	141.554.550	339.934.550

Cộng – Xem thêm mục 4.5

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	2.162.004.500	1.599.977.780

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	109.874.942	-

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh sau đây đã được trình bày lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	817	739
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	817	739

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do có sự chênh lệch giữa số quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích trong năm 2018 và số được duyệt theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên số 02/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

